

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Chia ra:										
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	55.948	23.412	32.536	396	8	55.544	35.910	23.818	23.331	487	12.057	35	17.490	2.020	17	107	31.726	66,33%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.208	361	847	43	4	1.161	897	644	637	7	253	-	242	17	-	5	517	71,79%
1	Vũ Quang Hiện	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
2	Bùi Văn Khanh	7	1	6	-	-	7	7	6	5	1	1	-	-	-	-	-	1	85,71%
3	Nguyễn Thanh Vũ	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Công Bằng	5	1	4	-	-	5	5	4	4	-	1		-	-	-	-	1	80,00%
5	Lê Thị Thủy	109	24	85	1	1	107	86	62	61	1	24		16	1	-	4	45	72,09%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	49	10	39	-	-	49	41	27	27	-	14		7	1	-	-	22	65,85%
7	Tạ Thanh Tâm	121	34	87	-	1	120	97	64	64	-	33		23	-	-	-	56	65,98%
8	Nguyễn Minh Tấn	21	13	8	3	-	18	9	8	7	1	1		9	-	-	-	10	88,89%
9	Võ Minh Dũng	14	5	9	1	-	13	10	8	8	-	2		3	-	-	-	5	80,00%
10	Trần Thị Kim Tuyền	173	60	113	3	1	169	118	89	87	2	29		44	7	-	-	80	75,42%
11	Trần Văn Dũng	143	81	62	-	1	142	85	55	55	-	30		53	4	-	-	87	64,71%
12	Nguyễn Thanh Điền	182	70	112	2	-	180	130	93	93	-	37		47	3	-	-	87	71,54%
13	Nguyễn Ngọc Phú	145	28	117	2	-	143	127	97	96	1	30		15	1	-	-	46	76,38%
14	Nguyễn Thành Trung	233	34	199	31	-	202	176	125	124	1	51		25	-	-	1	77	71,02%
15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
16		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	CÁC KHU VỰC	54.740	23.051	31.689	353	4	54.383	35.013	23.174	22.694	480	11.804	35	17.248	2.003	17	102	31.209	66,19%
1	KHU VỰC 1	6.599	2.781	3.818	44	2	6.553	4.529	2.655	2.572	83	1.874	-	1.860	157	7	-	3.898	58,62%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	305	147	158	-	1	304	182	102	98	4	80	-	121	1	-	-	202	56,04%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	360	153	207	-	-	360	247	132	132	-	115	-	111	1	1	-	228	53,44%



1.4	Trần Thị Mỹ Long	303	142	161	2	-	301	191	79	72	7	112	-	107	3	-	-	222	41,36%
1.5	Lê Trường	218	67	151	2	-	216	205	98	93	5	107	-	4	7	-	-	118	47,80%
1.6	Nguyễn Thị Liễu Nga	448	180	268	2	-	446	327	151	149	2	176	-	104	13	2	-	295	46,18%
1.7	Mai Khánh Huy	606	325	281	1	-	605	315	180	174	6	135	-	275	11	4	-	425	57,14%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	256	168	88	-	1	255	154	67	66	1	87	-	101	-	-	-	188	43,51%
1.9	Nguyễn Minh Thuật	324	150	174	9	-	315	208	115	106	9	93	-	107	-	-	-	200	55,29%
1.10	Nguyễn Ngọc Hạnh	301	212	89	2	-	299	122	56	53	3	66	-	141	36	-	-	243	45,90%
1.11	Nguyễn Văn Hải	51	-	51	-	-	51	51	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.12	Nguyễn Hoài Ân	377	132	245	19	-	358	256	176	175	1	80	-	102	-	-	-	182	68,75%
1.13	Võ Đức Nhân	232	125	107	-	-	232	140	98	95	3	42	-	79	13	-	-	134	70,00%
1.14	Nguyễn Thân Sinh	585	239	346	1	-	584	434	246	241	5	188	-	116	34	-	-	338	56,68%
1.15	Nguyễn Văn Phong	667	333	334	1	-	666	441	288	280	8	153	-	219	6	-	-	378	65,31%
1.16	Trần Thị Thu Thắm	314	83	231	2	-	312	238	180	175	5	58	-	57	17	-	-	132	75,63%
1.17	Nguyễn Thị Cẩm Thùy	149	41	108	-	-	149	124	77	65	12	47	-	23	2	-	-	72	62,10%
1.18	Mai Minh Khương	520	139	381	2	-	518	432	275	271	4	157	-	80	6	-	-	243	63,66%
1.19	Nguyễn Võ Mai Khanh	578	145	433	1	-	577	457	279	271	8	178	-	113	7	-	-	298	61,05%
1.20		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	KHU VỰC 2	5.821	1.916	3.905	34	-	5.787	4.423	2.728	2.672	56	1.681	14	1.098	264	-	2	3.059	61,68%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	74	-	74	-	-	74	74	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	322	108	214	2	-	320	218	164	164	-	53	1	89	13	-	-	156	75,23%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	397	91	306	7	-	390	333	226	222	4	107	-	49	8	-	-	164	67,87%
2.4	Tạ Kim Hồng	557	197	360	1	-	556	407	199	196	3	208	-	132	17	-	-	357	48,89%
2.5	Nguyễn Ngọc Tĩnh	236	55	181	1	-	235	209	160	153	7	47	2	22	2	-	2	75	76,56%
2.6	Nguyễn Ngọc Phương	273	45	228	1	-	272	238	190	186	4	48	-	25	9	-	-	82	79,83%
2.7	Trần Thị Mỹ Nhân	262	44	218	-	-	262	223	155	150	5	68	-	28	11	-	-	107	69,51%
2.8	Nguyễn Lâm Sơn	29	-	29	1	-	28	28	26	26	-	2	-	-	-	-	-	2	92,86%
2.9	Từ Kim Khoảnh	428	115	313	1	-	427	334	218	204	14	115	1	82	11	-	-	209	65,27%
2.10	Nguyễn Chí Tâm	548	293	255	4	-	544	343	151	148	3	192	-	150	51	-	-	393	44,02%
2.11	Võ Anh Phương	598	262	336	3	-	595	380	234	229	5	146	-	176	39	-	-	361	61,58%
2.12	Ngô Văn Hoa	228	94	134	2	-	226	146	81	78	3	63	2	51	29	-	-	145	55,48%
2.13	Đặng Văn Lợi	267	73	194	-	-	267	230	168	162	6	54	8	23	14	-	-	99	73,04%
2.14	Nguyễn Hoàng Vũ	388	135	253	3	-	385	284	190	189	1	94	-	85	16	-	-	195	66,90%

2.15	Nguyễn Ngọc Vinh	538	213	325	3	-	535	398	193	193	-	205	-	121	16	-	-	342	48,49%
2.16	Lê Thành Danh	427	117	310	5	-	422	373	212	212	-	161	-	29	20	-	-	210	56,84%
2.17	Phan Đình Toàn	249	74	175	-	-	249	205	87	86	1	118	-	36	8	-	-	162	42,44%
2.18		-					-	-	-									-	#DIV/0!
2.19		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	KHU VỰC 3	5.743	3.033	2.710	21	2	5.720	3.085	1.897	1.864	33	1.188	-	2.014	610	-	11	3.823	61,49%
3.1	Dương Đình Chính	291	171	120	-	-	291	121	97	97	-	24	-	92	78	-	-	194	80,17%
3.2	Phan Thanh Nhân	353	203	150	-	-	353	147	115	115	-	32	-	190	14	-	2	238	78,23%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thùý	364	144	220	-	-	364	226	165	162	3	61	-	109	28	-	1	199	73,01%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	328	168	160	-	-	328	195	137	136	1	58	-	101	32	-	-	191	70,26%
3.5	Đặng Minh Đức	496	319	177	1	-	495	205	133	130	3	72	-	173	117	-	-	362	64,88%
3.6	Huỳnh Hoàng Hiệp	390	223	167	1	-	389	150	122	122	-	28	-	157	82	-	-	267	81,33%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	501	300	201	4	-	497	205	143	138	5	62	-	277	14	-	1	354	69,76%
3.8	Bùi Thị Mến	557	263	294	6	-	551	291	195	191	4	96	-	238	22	-	-	356	67,01%
3.9	Trần Văn Viên	272	172	100	-	-	272	102	68	68	-	34	-	140	30	-	-	204	66,67%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	105	-	105	2	-	103	101	60	60	-	41	-	2	-	-	-	43	59,41%
3.11	Trần Văn Nguyên	467	297	170	-	-	467	311	128	128	-	183	-	114	42	-	-	339	41,16%
3.12	Đoàn Văn Phong	21	1	20	-	-	21	21	14	14	-	7	-	-	-	-	-	7	66,67%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	517	224	293	6	2	509	327	198	196	2	129	-	137	44	-	1	311	60,55%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	642	328	314	1	-	641	408	193	178	15	215	-	180	49	-	4	448	47,30%
3.15	Lê Nguyễn Phương Thông	439	220	219	-	-	439	275	129	129	-	146	-	104	58	-	2	310	46,91%
3.16		-					-	-	-									-	#DIV/0!
3.17		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	KHU VỰC 4	5.478	2.702	2.776	21	-	5.457	3.008	2.350	2.307	43	658	-	1.996	400	-	53	3.107	78,13%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	419	181	238	1	-	418	267	206	197	9	61	-	111	33	-	7	212	77,15%
4.3	Lê Minh Hải	392	185	207	-	-	392	258	198	193	5	60	-	124	10	-	-	194	76,74%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	788	344	444	3	-	785	420	333	329	4	87	-	323	37	-	5	452	79,29%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	524	249	275	2	-	522	294	236	232	4	58	-	183	45	-	-	286	80,27%
4.6	Lê Văn Đình	797	451	346	3	-	794	401	294	287	7	107	-	350	17	-	26	500	73,32%
4.7	Nguyễn Thành Tươi	684	409	275	1	-	683	317	245	244	1	72	-	307	50	-	9	438	77,29%

4.8	Nguyễn Thanh Thuý Sơn	173	64	109	-	-	173	105	93	89	4	12	-	48	20	-	-	80	88,57%
4.9	Lê Văn Thái Ngọc	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.10	Nguyễn Hữu Phúc	504	307	197	6	-	498	242	203	198	5	39	-	234	22	-	-	295	83,88%
4.11	Phan Hoàng Giang	412	170	242	1	-	411	256	195	195	-	61	-	127	26	-	2	216	76,17%
4.12	Hồ Quang Khải	336	112	224	2	-	334	200	154	153	1	46	-	99	31	-	4	180	77,00%
4.13	Phạm Thị Sương Mai	429	230	199	2	-	427	228	173	170	3	55	-	90	109	-	-	254	75,88%
4.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
4.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	KHU VỰC 5	4.319	2.172	2.147	14	-	4.305	2.826	1.461	1.418	43	1.361	4	1.308	169	2	-	2.844	51,70%
5.1	Nguyễn Văn Trọn	38	29	9	-	-	38	11	8	8	-	3	-	26	1	-	-	30	72,73%
5.2	Nguyễn Thị Phương	268	66	202	1	-	267	226	139	139	-	86	1	33	8	-	-	128	61,50%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	311	192	119	1	-	310	178	68	67	1	110	-	118	13	1	-	242	38,20%
5.4	Lê Văn Mong	162	65	97	-	-	162	120	81	80	1	39	-	32	10	-	-	81	67,50%
5.5	Nguyễn Văn Khâm	145	80	65	-	-	145	101	49	46	3	52	-	33	11	-	-	96	48,51%
5.6	Nguyễn Việt Thắng	511	301	210	-	-	511	343	141	141	-	202	-	139	29	-	-	370	41,11%
5.7	Phạm Văn Tâm	127	66	61	-	-	127	77	38	37	1	39	-	40	10	-	-	89	49,35%
5.8	Mai Thanh Bình	332	106	226	2	-	330	253	195	182	13	58	-	73	4	-	-	135	77,08%
5.9	Trương Phi Hùng	304	183	121	-	-	304	175	107	107	-	65	3	98	31	-	-	197	61,14%
5.10	Lê Nhật Nam	502	279	223	7	-	495	304	123	114	9	181	-	182	9	-	-	372	40,46%
5.11	Phạm Ngọc Thanh	410	186	224	-	-	410	246	129	123	6	117	-	150	14	-	-	281	52,44%
5.12	Hồ Thành Nguyên	480	246	234	3	-	477	333	177	176	1	156	-	142	2	-	-	300	53,15%
5.13	Hồ Lê Thế Bảo	371	174	197	-	-	371	233	126	124	2	107	-	122	15	1	-	245	54,08%
5.14	Nguyễn Văn Yên	118	61	57	-	-	118	80	30	26	4	50	-	36	2	-	-	88	37,50%
5.15	Phạm Văn Im	240	138	102	-	-	240	146	50	48	2	96	-	84	10	-	-	190	34,25%
5.16		-					-	-	-									-	#DIV/0!
5.17		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	3.133	1.039	2.094	72	-	3.061	2.129	1.604	1.591	13	525	-	907	25	-	-	1.457	75,34%
6.1	Phạm Văn Dũng	380	51	329	34	-	346	346	341	337	4	5	-	-	-	-	-	5	98,55%
6.2	Nguyễn Minh Tâm	753	269	484	12	-	741	464	336	333	3	128	-	273	4	-	-	405	72,41%
6.3	Nguyễn Trọng Tôn	717	243	474	1	-	716	511	331	330	1	180	-	198	7	-	-	385	64,77%
6.4	Nguyễn Thị Lan Trinh	888	328	560	15	-	873	564	426	425	1	138	-	298	11	-	-	447	75,53%

6.5	Huỳnh Thị Diễm Trinh	395	148	247	10	-	385	244	170	166	4	74	-	138	3	-	-	215	69,67%
6.6		-					-	-	-									-	#DIV/0!
6.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	5.458	2.513	2.945	51	-	5.407	3.108	1.992	1.946	46	1.116	-	2.156	105	3	35	3.415	64,09%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	34	-	34			34	34	30	30		4		-				4	88,24%
7.2	CHV Trương Quốc Trung	451	300	151	13	-	438	225	130	124	6	95	-	206	6	-	1	308	57,78%
7.3	CHV Lê Văn Vi	433	245	188	-	-	433	186	116	110	6	70	-	232	13	-	2	317	62,37%
7.4	CHV Lê Quang Công	486	242	244	5	-	481	310	164	147	17	146	-	152	16	-	3	317	52,90%
7.5	CHV Cao Văn Nghĩa	529	265	264	1	-	528	260	164	154	10	96	-	260	6	-	2	364	63,08%
7.6	CHV Lê Phước Bé Sáu	588	209	379	-	-	588	361	200	199	1	161	-	182	39	3	3	388	55,40%
7.7	CHV Lê Hồng Đỗ	110	52	58	-		110	57	11	11	-	46	-	53	-	-	-	99	19,30%
7.8	CHV Phạm Phú Lợi	428	119	309	5		423	296	222	220	2	74	-	117	-		10	201	75,00%
7.9	CHV Võ Thành Trí	320	143	177	1		319	182	136	136	-	46	-	122	1		14	183	74,73%
7.10	CHV Trần Phước Đức	408	201	207	6		402	209	131	128	3	78	-	176	17		-	271	62,68%
7.11	CHV Huỳnh Long Bình	597	292	305	15		582	317	215	215	-	102	-	261	4		-	367	67,82%
7.12	CHV Võ Thành Đăng	764	340	424	5		759	448	304	304	-	144	-	308	3		-	455	67,86%
7.13	CHV Kiều Công Thành	310	105	205	-		310	223	169	168	1	54	-	87	-		-	141	75,78%
7.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
7.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	KHU VỰC 8	3.718	1.360	2.358	32	-	3.686	2.599	1.740	1.707	33	859	-	1.029	53	5	-	1.946	66,95%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	72	3	69	-	-	72	69	69	69	-	-	-	3	-	-	-	3	100,00%
8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	359	207	152	11	-	348	207	153	139	14	54	-	137	4	-	-	195	73,91%
8.3	Võ Hồng Đào	311	100	211	2	-	309	233	145	142	3	88	-	73	3	-	-	164	62,23%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	572	282	290	-	-	572	361	182	181	1	179	-	207	4	-	-	390	50,42%
8.5	Nguyễn Chí Cường	261	49	212	2	-	259	237	164	160	4	73	-	21	1	-	-	95	69,20%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	298	71	227	4	-	294	230	157	152	5	73	-	47	17	-	-	137	68,26%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	646	287	359	-	-	646	412	259	259	-	153	-	224	10	-	-	387	62,86%
8.8	Phạm Minh Phúc	519	218	301	8	-	511	318	175	171	4	143	-	176	13	4	-	336	55,03%
8.9	Nguyễn Minh Trí	85	-	85	-	-	85	76	59	59	-	17	-	9	-	-	-	26	77,63%
8.10	Phan Văn Thịnh	595	143	452	5		590	456	377	375	2	79		132	1	1		213	82,68%
8.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!

8.12		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	KHU VỰC 9	3.487	1.505	1.982	8	-	3.479	1.984	1.311	1.268	43	673	-	1.452	42	-	1	2.168	66,08%
9.1	Trương Thành Út	10	-	10	-	-	10	10	9	9	-	1	-	-	-	-	-	1	90,00%
9.2	Nguyễn Minh Nhứt	539	258	281	-	-	539	332	258	238	20	74	-	204	3	-	-	281	77,71%
9.3	Phạm Thành Phần	486	224	262	3	-	483	256	167	166	1	89	-	224	3	-	-	316	65,23%
9.4	Đinh Tấn Giàu	754	377	377	1	-	753	375	167	158	9	208	-	370	8	-	-	586	44,53%
9.5	Bùi Văn Hiếu	580	223	357	-	-	580	346	220	214	6	126	-	222	12	-	-	360	63,58%
9.6	Phạm Hoàng Sơn	561	207	354	-	-	561	314	261	256	5	53	-	231	15	-	1	300	83,12%
9.7	Nguyễn Chí Hòa	133	37	96	1	-	132	91	57	57	-	34	-	41	-	-	-	75	62,64%
9.8	Lê Thị Thanh Xuân	424	179	245	3	-	421	260	172	170	2	88	-	160	1	-	-	249	66,15%
9.9		-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	KHU VỰC 10	3.399	1.284	2.115	6	-	3.393	1.935	1.547	1.525	22	388	-	1.428	30	-	-	1.846	79,95%
10.1	Trần Bửu Bé Tư	510	201	309	-		510	320	258	253	5	62		190	-			252	80,63%
10.2	Võ Văn Thiện	725	293	432	-	-	725	439	351	346	5	88	-	279	7	-	-	374	79,95%
10.3	Lương Văn Hạnh	493	112	381	-		493	349	258	256	2	91		139	5			235	73,93%
10.4	Võ Y Khoa	721	335	386	2		719	351	273	270	3	78		360	8			446	77,78%
10.5	Lê Văn Quý	830	343	487	4		826	356	287	280	7	69		460	10			539	80,62%
10.6	Trần Văn Sơn	120	-	120	-	-	120	120	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
10.8		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	KHU VỰC 11	3.389	1.213	2.176	23	-	3.366	2.520	1.831	1.790	41	677	12	749	97	-	-	1.535	72,66%
11.1	Nguyễn Văn Hiền	454	120	334	6	-	448	353	269	268	1	79	5	71	24	-	-	179	76,20%
11.2	Mai Thị Thu Cúc	129	38	91	-	-	129	86	65	65	-	21	-	43	-			64	75,58%
11.3	Phạm Thị Mỹ Linh	555	211	344	2	-	553	375	283	279	4	92	-	158	20			270	75,47%
11.4	Lê Trọng Trưởng	477	192	285	4		473	342	245	239	6	95	2	116	15			228	71,64%
11.5	Phạm Văn Tùng	309	124	185	3	-	306	208	165	164	1	43	-	94	4			141	79,33%
11.6	Trần Công Hiệp	168	50	118	2		166	138	112	105	7	24	2	9	19			54	81,16%
11.7	Huỳnh Công Tấn	290	108	182	-	-	290	245	153	144	9	92	-	42	3	-	-	137	62,45%
11.8	Trần Trọng Quyết	298	148	150	-	-	298	197	127	125	2	70	-	100	1	-	-	171	64,47%

11.9	Nguyễn Tấn Đồng	170	44	126	1	-	169	149	121	115	6	28	-	20	-	-	-	48	81,21%
11.10	Trần Lê Khả	429	143	286	5	-	424	337	230	226	4	106	1	79	8	-	-	194	68,25%
11.11	Lê Quốc Vinh	110	35	75	-	-	110	90	61	60	1	27	2	17	3	-	-	49	67,78%
11.12		-					-	-	-									-	#DIV/0!
11.13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KHU VỰC 12	4.196	1.533	2.663	27	-	4.169	2.867	2.058	2.034	24	804	5	1.251	51	-	-	2.111	71,78%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	135		135	2		133	133	133	133	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	488	217	271	1		487	314	241	241		73	-	173		-	-	246	76,75%
12.3	Nguyễn Văn Tuấn	521	281	240	5		516	293	168	163	5	125	-	223		-	-	348	57,34%
12.4	Nguyễn Dương Quang Linh	469	81	388	7		462	400	208	207	1	192	-	60	2	-	-	254	52,00%
12.5	Hồ Thanh Bạch	73	-	73	2		71	65	43	43		22		6				28	66,15%
12.6	Trịnh Văn Tươi	70	3	67			70	67	67	67		-		2	1			3	100,00%
12.7	Nguyễn Văn Thế	439	233	206	1		438	205	148	148		57		231	2			290	72,20%
12.8	Trương Văn Xuân	468	255	213	4		464	253	184	179	5	69		210	1			280	72,73%
12.9	Trần Mỹ Phương	444	183	261	4		440	223	171	170	1	52		217	-			269	76,68%
12.10	Nguyễn Ngọc Được	12	1	11			12	12	12	11	1	-	-	-	-			-	100,00%
12.11	Nguyễn Văn Lục	331	81	250	1		330	274	210	210	-	64	-	44	12			120	76,64%
12.12	Trương Phi Sơn	431	119	312			431	381	264	255	9	117	-	27	23			167	69,29%
12.13	Phạm Thị Huỳnh Như	315	79	236			315	247	209	207	2	33	5	58	10			106	84,62%
12.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
12.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 9 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 9 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Điều số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DẪN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG
THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	14.844.849.121	7.329.624.329	7.515.224.792	1.049.585.525	4.357.591	13.790.906.006	7.522.123.021	2.437.661.701	2.158.124.238	279.472.537	64.927	5.068.221.485	16.239.834	5.098.243.569	731.304.705	4.227.329	435.007.382	11.353.244.304	32,41%
1	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.708.787.862	1.035.510.384	673.277.478	411.677.098	3.874.890	1.293.235.874	827.520.074	344.889.875	276.431.249	68.458.626	-	482.630.199	-	420.096.288	10.684.001	-	34.935.511	948.345.999	41,68%
1	Vũ Quang Hiện	64.600	-	64.600	-	-	64.600	64.600	64.600	64.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Bùi Văn Khanh	3.002	1	3.001	-	-	3.002	3.002	3.001	3.000	1	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%
3	Nguyễn Thanh Vũ	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Công Bằng	116.103	1	116.102	-	-	116.103	116.103	116.102	116.102	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
4	Lê Thị Thủy	144.294.868	56.997.354	87.297.514	6.748.275	3.192.063	134.354.530	106.674.019	40.347.732	40.197.732	150.000	-	66.326.287	-	20.375.383	58	-	7.305.070	94.006.798	37,82%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	19.439.392	1.750.512	17.688.880	-	-	19.439.392	18.995.248	3.134.850	3.120.933	13.917	-	15.860.398	-	444.139	5	-	-	16.304.542	16,50%
7	Tạ Thanh Tâm	57.740.563	28.318.481	29.422.082	-	682.825	57.057.738	18.007.762	3.711.093	3.711.093	-	-	14.296.669	-	39.049.976	-	-	-	53.346.645	20,61%
6	Nguyễn Minh Tấn	14.245.577	2.665.419	11.580.158	13.736.147	-	509.430	183.696	182.796	115.500	67.296	-	900	-	325.734	-	-	-	326.634	99,51%
7	Võ Minh Dũng	2.160.842	1.702.911	457.931	19.431	-	2.141.411	2.052.589	937.725	927.250	10.475	-	1.114.864	-	88.822	-	-	-	1.203.686	45,68%
10	Trần Thị Kim Tuyền	92.080.140	73.069.147	19.010.993	6.253.906	1	85.826.233	76.558.197	26.270.912	17.162.892	9.108.020	-	50.287.285	-	4.806.146	4.461.890	-	-	59.555.321	34,31%
8	Trần Văn Dũng	67.842.270	56.909.396	10.932.874	-	1	67.842.269	62.705.884	8.472.594	8.456.760	15.834	-	54.233.290	-	4.436.385	700.000	-	-	59.369.675	13,51%
9	Nguyễn Thanh Điền	151.763.333	74.619.183	77.144.150	827.300	-	150.936.033	133.561.762	27.976.369	26.146.448	1.829.921	-	105.585.393	-	17.077.598	296.673	-	-	122.959.664	20,95%
13	Nguyễn Ngọc Phú	325.691.718	77.850.795	247.840.923	214.135.381	-	111.556.337	105.149.825	89.839.382	32.747.438	57.091.944	-	15.310.443	-	1.181.137	5.225.375	-	-	21.716.955	85,44%
10	Nguyễn Thành Trung	833.343.954	661.627.184	171.716.770	169.956.658	-	663.387.296	303.445.887	143.831.219	143.660.001	171.218	-	159.614.668	-	332.310.968	-	-	27.630.441	519.556.077	47,40%
11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	13.136.061.259	6.294.113.945	6.841.947.314	637.908.427	482.701	12.497.670.132	6.694.602.947	2.092.771.826	1.881.692.989	211.013.911	64.927	4.585.591.286	16.239.834	4.678.147.281	720.620.704	4.227.329	400.071.871	10.404.898.305	31,26%
1	KHU VỰC I	2.138.823.480	1.167.436.828	971.386.652	35.219.080	479.101	2.103.125.299	1.478.551.569	230.896.868	199.295.886	31.600.983	-	1.247.654.700	-	526.115.189	94.246.937	4.211.604	-	1.872.228.430	15,62%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	63.997	-	63.997	-	-	63.997	63.997	63.997	63.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	582.510.982	434.067.587	148.443.395	1.246.603	479.100	580.785.279	488.888.419	28.849.132	28.775.772	73.360	-	460.039.287	-	91.896.409	451	-	-	551.936.147	5,90%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	101.014.813	52.988.779	48.026.034	-	-	101.014.813	72.707.976	18.750.739	18.197.070	553.669	-	53.957.237	-	22.060.764	6.244.266	1.807	-	82.264.074	25,79%
1.4	Trần Thị Mỹ Long	91.692.404	39.095.226	52.597.178	1.908.891	-	89.783.513	39.550.041	7.014.681	6.932.156	82.525	-	32.535.360	-	49.980.909	252.563	-	-	82.768.832	17,74%
1.5	Lê Trường	140.697.510	95.438.189	45.259.321	7.227.410	-	133.470.100	82.712.407	10.856.649	7.795.420	3.061.229	-	71.855.758	-	7.789.149	42.968.544	-	-	122.613.451	13,13%
1.6	Nguyễn Thị Liễu Nga	99.893.660	48.278.450	51.615.210	326.421	-	99.567.239	72.615.704	8.645.217	6.563.490	2.081.727	-	63.970.487	-	25.946.126	1.004.609	800	-	90.922.022	11,91%
1.7	Mai Khánh Huy	118.565.247	64.155.276	54.409.971	1.222.856	-	117.342.391	55.418.108	19.105.670	12.928.333	6.177.337	-	36.312.438	-	53.564.600	4.150.686	4.208.997	-	98.236.721	34,48%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	88.311.310	58.299.598	30.011.712	-	1	88.311.309	31.253.135	8.076.185	5.569.493	2.506.692	-	23.176.950	-	57.058.174	-	-	-	80.235.124	25,84%
1.9	Nguyễn Minh Thuận	219.333.980	26.298.574	193.035.406	10.923.697	-	208.410.283	184.584.973	5.635.374	3.334.605	2.300.769	-	178.949.599	-	23.825.310	-	-	-	202.774.909	3,05%
1.10	Nguyễn Ngọc Hạnh	72.778.567	38.312.093	34.466.474	7.162.089	-	65.616.478	31.521.852	1.668.517	1.466.758	201.759	-	29.853.335	-	21.717.645	12.376.981	-	-	63.947.961	5,29%
1.11	Nguyễn Văn Hải	16.350	-	16.350	-	-	16.350	16.350	16.350	16.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.12	Nguyễn Hoài Ân	121.270.734	20.271.791	100.998.943	3.300.477	-	117.970.257	109.137.417	9.000.924	8.822.597	178.328	-	100.136.492	-	8.832.840	-	-	-	108.969.332	8,25%
1.13	Võ Đức Nhân	27.604.378	22.490.109	5.114.269	-	-	27.604.378	16.781.764	7.152.286	5.994.515	1.157.771	-	9.629.478	-	8.939.297	1.883.317	-	-	20.452.092	42,62%
1.14	Nguyễn Thân Sinh	153.443.816	95.272.844	58.170.972	200	-	153.443.816	105.478.752	32.835.810	32.686.584	149.226	-	72.642.942	-	41.330.058	6.634.806	-	-	120.607.806	31,13%
1.15	Nguyễn Văn Phong	104.837.234	59.968.030	44.869.204	54.512	-	104.782.722	60.339.739	36.912.051	36.457.561	454.490	-	23.427.688	-	41.530.358	2.912.625	-	-	67.870.671	61,17%
1.16	Trần Thị Thu Thâm	40.158.228	13.569.189	26.589.039	1.661.599	-	38.496.629	26.103.207	12.892.057	4.462.541	8.429.516	-	13.211.150	-	8.450.103	3.943.319	-	-	25.604.572	49,39%
1.17	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	22.048.838	13.231.145	8.817.693	-	-	22.048.838	15.080.705	2.670.126	1.406.018	1.264.108	-	12.410.579	-	6.861.855	106.278	-	-	19.378.712	17,71%
1.18	Mai Minh Khương	58.159.768	38.438.440	19.721.328	105.585	-	58.054.183	33.220.864	7.961.281	6.674.567	1.286.714	-	25.259.583	-	18.792.589	6.040.730	-	-	50.092.902	23,96%
1.19	Nguyễn Võ Mai Khanh	96.421.664	47.261.508	49.160.156	78.740	-	96.342.924	53.076.159	12.789.822	11.148.059	1.641.763	-	40.286.337	-	37.539.003	5.727.762	-	-	83.553.102	24,10%
1.20		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
1.21		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!



...		-	-	-	-	-	(0)	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	(0)		
2	KHU VỊ/C 2	1.052.735.718	556.571.657	496.164.061	14.527.684	-	1.038.208.035	719.725.765	229.974.702	182.759.605	47.215.097	-	487.360.745	2.390.318	233.836.641	84.642.818	-	2.811	808.233.333	31,95%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	22.500	-	22.500	-	-	22.500	22.500	22.500	22.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	66.193.069	30.451.595	35.741.474	571.297	-	65.621.772	33.942.297	15.008.006	14.549.107	458.899	-	18.913.416	20.875	27.695.967	3.983.508	-	-	50.613.766	44,22%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	46.386.562	11.236.518	35.150.044	130.667	-	46.255.896	30.187.856	9.883.581	9.793.899	89.682	-	20.304.275	-	7.340.220	8.727.820	-	-	36.372.315	32,74%
2.4	Tạ Kim Hồng	111.056.518	39.833.582	71.222.936	2.317.379	-	108.739.139	88.021.477	39.141.556	15.225.718	23.915.838	-	48.879.921	-	18.803.067	1.914.595	-	-	69.597.583	44,47%
2.5	Nguyễn Ngọc Tinh	31.854.865	12.075.079	19.779.786	1.534.280	-	30.320.585	22.607.502	11.851.095	8.185.128	3.665.967	-	10.591.902	164.505	7.578.790	131.482	-	2.811	18.469.490	52,42%
2.6	Nguyễn Ngọc Phương	24.945.704	5.574.503	19.371.201	6.000	-	24.939.704	19.408.430	10.992.309	10.568.649	423.660	-	8.416.121	-	3.501.183	2.030.091	-	-	13.947.395	56,64%
2.7	Trần Thị Mỹ Nhân	22.571.183	6.457.941	16.113.242	-	-	22.571.182	13.965.915	3.982.995	2.320.961	1.662.034	-	9.982.920	-	3.478.396	5.126.871	-	-	18.588.187	28,52%
2.8	Nguyễn Lâm Sơn	717.816	-	717.816	3.166	-	714.650	714.650	694.050	694.050	-	-	20.600	-	-	-	-	-	20.600	97,12%
2.9	Từ Kim Khoảnh	63.192.294	25.385.588	37.806.706	1.006.512	-	62.185.782	48.983.945	35.104.344	29.502.711	5.601.633	-	13.579.601	300.000	6.213.494	6.988.343	-	-	27.081.438	71,66%
2.10	Nguyễn Chí Tâm	77.796.070	46.518.539	31.277.531	2.060.471	-	75.735.599	52.485.431	18.114.460	16.585.393	1.529.067	-	34.370.971	-	16.452.890	6.797.278	-	-	57.621.139	34,51%
2.11	Võ Anh Phương	97.591.272	41.448.431	56.142.841	1.844.866	-	95.746.406	59.884.228	26.290.735	21.703.644	4.587.091	-	33.593.493	-	32.574.886	3.287.292	-	-	69.455.671	43,90%
2.12	Ngô Văn Hoa	43.681.936	21.565.116	22.116.820	72.380	-	43.609.556	33.999.908	3.896.533	3.314.035	582.498	-	29.912.276	191.099	7.293.697	2.315.951	-	-	39.713.023	11,46%
2.13	Đặng Văn Lợi	83.457.685	58.637.232	24.820.453	-	-	83.457.685	55.292.379	10.296.879	8.537.138	1.759.741	-	43.281.661	1.713.839	2.694.269	25.471.037	-	-	73.160.806	18,62%
2.14	Nguyễn Hoàng Vũ	171.378.174	131.652.090	39.726.084	2.592.637	-	168.785.537	95.426.030	15.741.493	14.181.589	1.559.904	-	79.684.537	-	69.383.814	3.975.693	-	-	153.044.044	16,50%
2.15	Nguyễn Ngọc Vinh	133.192.337	86.275.453	46.916.884	199.269	-	132.993.068	105.023.336	12.848.574	12.538.511	310.063	-	92.174.762	-	22.970.582	4.999.150	-	-	120.144.494	12,23%
2.16	Lê Thành Danh	44.900.086	19.741.219	25.158.867	2.183.560	-	42.716.526	34.778.725	7.667.153	7.116.583	550.570	-	27.111.572	-	2.930.733	5.007.068	-	-	35.049.373	22,05%
2.17	Phan Đình Toàn	33.797.647	19.718.771	14.078.876	5.200	-	33.792.447	24.981.156	8.438.439	7.919.989	518.450	-	16.542.717	-	4.924.653	3.886.638	-	-	25.354.008	33,78%
2.18		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	#DIV/0!
3	KHU VỊ/C 3	1.638.673.085	839.798.370	798.874.715	11.378.723	3.600	1.627.290.762	720.328.209	349.434.257	330.252.146	19.182.111	-	370.893.952	-	575.608.445	128.440.415	-	202.913.693	1.277.856.505	48,51%
3.1	Đương Đình Chính	139.984.141	129.456.899	10.527.242	-	-	139.984.141	12.038.554	4.097.426	3.864.755	232.671	-	7.941.128	-	107.362.586	20.583.001	-	-	135.886.715	34,04%
3.2	Phan Thành Nhân	99.397.610	49.380.375	50.017.235	1.450	-	99.396.160	54.962.377	33.753.276	33.546.508	206.768	-	21.209.101	-	32.230.379	11.783.904	-	419.500	65.642.884	61,41%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thù	124.993.093	39.089.049	85.904.044	-	-	124.993.093	33.077.984	25.708.732	18.399.344	7.309.388	-	7.369.252	-	49.347.602	23.440.732	-	19.126.775	99.284.361	77,72%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	59.586.289	50.388.717	9.197.572	107.790	-	59.478.499	38.249.461	30.323.147	30.140.871	182.276	-	7.926.314	-	13.173.262	8.055.776	-	-	29.155.352	79,28%
3.5	Đặng Minh Đức	55.376.622	30.786.627	24.589.995	250.000	-	55.126.622	32.225.628	15.943.129	10.796.491	5.146.638	-	16.282.499	-	17.395.324	5.505.670	-	-	39.183.493	49,47%
3.6	Huỳnh Hoàng Hiệp	64.656.180	25.158.157	39.498.023	89.565	-	64.566.615	40.594.454	27.157.149	26.604.004	553.145	-	13.437.305	-	16.967.024	7.005.137	-	-	37.409.466	66,90%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	210.381.960	190.760.257	19.621.703	141.238	-	210.240.722	20.069.716	8.217.893	7.672.586	545.307	-	11.851.823	-	171.484.776	2.446.480	-	16.239.750	202.022.829	40,95%
3.8	Bùi Thị Mến	55.251.014	35.485.502	19.765.512	709.492	-	54.541.522	14.606.080	5.751.302	5.148.735	602.567	-	8.854.778	-	29.564.826	10.370.616	-	-	48.790.220	39,38%
3.9	Trần Văn Viên	21.730.169	12.589.192	9.140.977	-	-	21.730.169	6.212.897	627.229	627.229	-	-	5.585.668	-	11.924.475	3.592.797	-	-	21.102.940	10,10%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	3.607.016	-	3.607.016	11.450	-	3.595.566	2.402.118	539.290	539.290	-	-	1.862.828	-	1.193.448	-	-	-	3.056.276	22,45%
3.11	Trần Văn Nguyễn	57.486.792	43.122.282	14.364.510	-	-	57.486.792	43.354.831	1.896.752	1.617.419	279.333	-	41.458.079	-	10.879.304	3.252.657	-	-	55.590.040	4,37%
3.12	Đoàn Văn Phong	247.727	25.000	222.727	-	-	247.727	247.727	152.380	152.380	-	-	95.347	-	-	-	-	-	95.347	61,51%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	342.174.917	131.219.971	210.954.946	469.360	3.600	341.701.957	197.934.061	110.289.735	110.059.207	230.528	-	87.644.326	-	82.799.926	17.680.157	-	43.287.813	231.412.222	55,72%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	262.762.660	49.560.294	213.202.366	9.598.378	-	253.164.282	154.994.164	83.560.027	79.666.537	3.893.490	-	71.434.137	-	14.072.750	4.628.334	-	79.469.034	169.604.255	53,91%
3.15	Lê Nguyễn Phương Thông	141.036.895	52.776.048	88.260.847	-	-	141.036.895	69.358.157	1.416.790	1.416.790	-	-	67.941.367	-	17.212.763	10.095.154	-	44.370.821	139.620.105	2,04%
3.16		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.17		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	KHU VỊ/C 4	862.779.046	555.363.032	307.416.014	15.356.570	-	847.422.476	387.385.582	191.588.333	178.086.185	13.502.148	-	195.797.249	-	368.223.937	76.639.355	-	15.173.602	655.834.143	49,46%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2.100	-	2.100	-	-	2.100	2.100	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	76.316.734	40.259.272	36.057.462	609.426	-	75.707.308	48.857.502	23.743.849	21.530.903	2.212.946	-	25.113.653	-	19.347.091	6.465.800	-	1.036.915	51.963.459	48,60%
4.3	Lê Minh Hải	79.820.154	58.411.384	21.408.770	-	-	79.820.154	54.712.438	26.547.248	25.292.218	1.255.030	-	28.165.190	-	23.221.294	1.886.422	-	-	53.272.906	48,52%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	103.700.248	55.786.653	47.913.595	45.081	-	103.655.167	49.873.973	26.280.307	22.691.921	3.588.386	-	23.593.666	-	46.425.416	3.955.438	-</			

4.11	Phan Hoàng Giang	55.582.305	19.157.787	36.424.518	2.036.635	-	53.545.670	35.646.148	20.276.852	19.926.901	349.951	-	15.369.296	-	12.849.703	4.119.569	-	930.250	33.268.818	56,88%
4.12	Hồ Quang Khai	98.647.873	57.521.720	41.126.153	69.925	-	98.577.948	65.101.464	23.091.511	19.823.110	3.268.401	-	42.009.953	-	24.952.190	7.683.134	-	841.160	75.486.437	35,47%
4.13	Phạm Thị Sương Mai	53.411.611	33.922.182	19.489.429	7.227.436	-	46.184.175	22.891.423	11.589.904	11.180.092	409.812	-	11.301.519	-	5.753.170	17.539.582	-	-	34.594.271	50,63%
4.14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
4.15		-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	0	(0)	0	-	-	(0)												(0)	
5	KHU VỰC 5	1.033.461.041	649.791.860	383.669.181	9.538.365	-	1.023.922.676	618.036.572	259.712.321	245.659.028	14.053.293	-	358.097.814	226.437	352.546.786	53.333.930	5.388	-	764.210.355	42,02%
5.1	Nguyễn Văn Tron	207.530.919	144.957.593	62.573.326	-	-	207.530.919	109.319.787	122.386	122.386	-	-	109.197.401	-	92.711.132	5.500.000	-	-	207.408.533	0,11%
5.2	Nguyễn Thị Phương	169.885.380	95.910.932	73.974.448	2.500.000	-	167.385.380	129.294.569	80.914.240	80.196.422	717.818	-	48.252.329	128.000	29.853.597	8.237.214	-	-	86.471.140	62,58%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	33.102.118	22.402.450	10.699.668	875.338	-	32.226.780	16.795.020	1.845.401	1.450.901	394.500	-	14.949.619	-	11.317.954	4.113.805	1	-	30.381.379	10,99%
5.4	Lê Văn Mông	15.215.757	10.565.939	4.649.818	-	-	15.215.757	11.315.678	4.273.532	4.256.757	16.775	-	7.042.146	-	3.716.729	183.350	-	-	10.942.225	37,77%
5.5	Nguyễn Văn Khâm	23.065.768	20.143.239	2.922.529	-	-	23.065.768	15.567.891	1.200.029	189.783	1.010.246	-	14.367.862	-	6.758.503	739.374	-	-	21.865.739	7,71%
5.6	Nguyễn Việt Thắng	41.001.074	17.426.575	23.574.499	200	-	41.000.874	37.267.648	19.802.454	19.556.607	245.847	-	17.465.194	-	1.363.000	2.370.226	-	-	21.198.420	53,14%
5.7	Phạm Văn Tâm	34.358.653	26.981.512	7.377.141	-	-	34.358.653	23.806.095	2.929.852	2.841.910	87.942	-	20.876.243	-	6.493.733	4.058.825	-	-	31.428.801	12,31%
5.8	Mai Thanh Bình	45.621.978	23.072.418	22.549.560	68.533	-	45.553.445	30.427.072	16.935.464	16.403.815	531.649	-	13.491.608	-	6.300.903	8.825.470	-	-	28.617.981	55,66%
5.9	Trương Phi Hùng	114.812.721	94.854.998	19.957.723	-	-	114.812.721	36.897.934	19.269.917	19.189.174	80.743	-	17.529.580	98.437	72.869.858	5.044.929	-	-	95.542.804	52,22%
5.10	Lê Nhật Nam	149.855.291	76.249.831	73.605.460	4.419.687	-	145.435.604	99.811.310	52.925.191	50.859.437	2.065.754	-	46.886.119	-	42.813.588	2.810.706	-	-	92.510.413	53,03%
5.11	Phạm Ngọc Thanh	78.815.328	44.561.934	34.253.394	-	-	78.815.328	35.371.499	26.511.307	22.818.135	3.693.172	-	8.860.192	-	39.605.409	3.838.420	-	-	52.304.021	74,95%
5.12	Hồ Thành Nguyên	33.612.608	21.379.174	12.233.434	61.327	-	33.551.281	19.578.345	10.518.392	10.428.612	89.780	-	9.059.953	-	13.689.936	283.000	-	-	23.032.889	53,72%
5.13	Hồ Lê Thế Bảo	45.553.206	26.146.469	19.406.737	-	-	45.553.206	27.412.391	13.013.204	9.284.056	3.729.148	-	14.399.187	-	14.881.035	3.254.393	5.387	-	32.540.002	47,47%
5.14	Nguyễn Văn Yên	13.800.333	7.685.042	6.115.291	-	-	13.800.333	11.673.572	6.230.698	6.224.779	5.919	-	5.442.874	-	2.116.880	9.881	-	-	7.569.635	53,37%
5.15	Phạm Văn Im	27.229.907	17.453.754	9.776.153	1.613.280	-	25.616.627	13.497.761	3.220.254	1.836.254	1.384.000	-	10.277.507	-	8.054.529	4.064.337	-	-	22.396.373	23,86%
5.16		-					-	-	-										-	#DIV/0!
5.17		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	1.176.641.815	230.314.085	946.327.730	222.285.061	-	954.356.754	581.049.694	108.413.882	88.353.409	20.060.473	-	472.635.812	-	310.140.552	63.166.508	-	-	845.942.872	18,66%
6.1	Phạm Văn Dũng	227.823.017	14.015.694	213.807.323	18.055.613	-	209.767.404	209.767.404	34.730.639	27.810.821	6.919.818	-	175.036.765	-	-	-	-	-	175.036.765	16,56%
6.2	Nguyễn Minh Tâm	262.318.029	30.288.875	232.029.154	16.889.378	-	245.428.651	197.281.680	10.483.445	10.184.114	299.331	-	186.798.235	-	46.817.212	1.329.759	-	-	234.945.206	5,31%
6.3	Nguyễn Trọng Tôn	171.480.266	47.539.601	123.940.665	1.922.062	-	169.558.204	48.435.900	21.916.631	21.377.245	539.386	-	26.519.269	-	89.474.270	31.648.034	-	-	147.641.573	45,25%
6.4	Nguyễn Thị Lan Trinh	221.784.195	86.958.065	134.826.130	8.073.803	-	213.710.392	69.995.582	30.028.497	18.113.089	11.915.408	-	39.967.085	-	124.864.252	18.850.558	-	-	183.681.895	42,90%
6.5	Huỳnh Thị Diễm Trinh	293.236.308	51.511.850	241.724.458	177.344.205	-	115.892.103	55.569.128	11.254.670	10.868.140	386.530	-	44.314.458	-	48.984.818	11.338.157	-	-	104.637.433	20,25%
6.6		-					-	-	-				-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
6.7		-					-	-	-				-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	1.291.898.044	559.333.486	732.564.558	135.210.556	-	1.156.687.488	386.777.189	139.002.954	135.313.818	3.683.027	6.109	247.774.235	-	692.225.336	74.375.136	2.493	3.307.334	1.017.684.534	35,94%
7.1	CHV Nguyễn Đại Trí	1.574.621	-	1.574.621		-	1.574.621	874.621	147.459	147.459	-	-	727.162		700.000	-	-	-	1.427.162	16,86%
7.2	CHV Trương Quốc Trung	226.248.638	173.252.855	52.995.783	97.442.007	-	128.806.631	52.107.448	17.022.940	16.621.983	394.848	6.109	35.084.508	-	73.702.691	2.995.122	-	1.370	111.783.691	32,67%
7.3	CHV Lê Văn Vi	103.132.451	45.261.706	57.870.745	200	-	103.132.251	42.441.593	10.211.607	10.029.039	182.568	-	32.229.986	-	44.934.865	15.726.293	-	29.500	92.920.644	24,06%
7.4	CHV Lê Quang Công	65.559.942	33.305.723	32.254.219	3.416.578	-	62.143.364	28.773.792	6.783.024	6.531.850	251.174	-	21.990.768	-	28.933.943	2.382.543	-	2.053.086	55.360.340	23,57%
7.5	CHV Cao Văn Nghĩa	78.298.163	45.250.591	33.047.572	3.017.451	-	75.280.712	22.875.230	10.699.062	8.798.069	1.900.993	-	12.176.168	-	50.806.057	789.425	-	810.000	64.581.650	46,77%
7.6	CHV Lê Phước Bê Sáu	125.502.987	75.208.495	50.294.492	-	-	125.502.987	51.070.468	16.364.173	16.147.764	216.409	-	34.706.295	-	29.489.244	44.840.759	2.493	100.023	109.138.814	32,04%
7.7	CHV Lê Hồng Đỗ	20.780.849	4.307.997	16.472.852	-	-	20.780.849	12.726.239	7.296.734	7.296.734	-	5.429.505	-	8.054.610					13.484.115	57,34%
7.8	CHV Phạm Phú Lợi	160.098.630	33.657.251	126.441.379	14.234.773	-	145.863.857	36.781.593	25.484.992	25.350.392	134.600	-	11.296.601	-	108.796.762	-		285.502	120.378.865	69,29%
7.9	CHV Võ Thành Trí	281.509.468	27.683.702	253.825.766	1.059.862	-	280.449.606	45.868.578	4.800.375	4.628.833	171.542	-	41.068.203	-	234.149.754	403.421		27.853	275.649.231	10,47%
7.10	CHV Trần Phước Đức	66.217.635	47.190.958	19.026.677	7.455.504	-	58.762.131	7.416.268	2.846.862	2.478.132	368.730	-	4.569.406	-	46.156.307	5.189.556			55.915.269	38,39%
7.11	CHV Huỳnh Long Bình	47.271.751	27.146.149	20.125.602	8.447.710	-	38.824.041	18.242.801	7.348.426	7.348.426	-		10.894.375	-	18.679.759	1.901.481			31.475.615	40,28%
7.12	CHV Võ Thành Đăng	87.309.709	34.670.687	52.639.022	136.471	-	87.173.238	53.557.297	22.015.036	22.015.036	-		31.542.261	-	33.469.405	146.536			65.158.202	41,11%
7.13	CHV Kiều Công Thành	28.393.200	12.397.372	15.995.828	-	-	28.393.200	14.041.261	7.982.264	7.920.101	62.163		6.058.997	-	14.351.939	-			20.410.936	56,85%
7.14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
7.15		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!

8	KHU VŨC 8	914.951.731	502.201.328	412.750.403	78.086.744	-	836.864.987	471.272.076	152.088.471	135.407.583	16.680.888	-	319.183.605	-	333.113.228	32.471.839	7.844	-	684.776.516	32,27%
8,1	Nguyễn Quang Hanh	306.215	53.537	252.678	-	-	306.215	252.678	252.678	252.678	-	-	-	-	53.537	-	-	-	53.537	100,00%
8,2	Bàì Thị Ngọc Kiều	328.876.426	265.666.709	63.209.717	43.083.061	-	285.793.365	40.294.017	13.392.575	7.662.598	5.729.977	-	26.901.442	-	238.176.759	7.322.589	-	-	272.400.790	33,24%
8,3	Võ Hồng Đào	97.247.714	28.663.331	68.584.383	3.654.683	-	93.593.031	83.695.620	8.761.346	8.157.846	603.500	-	74.934.274	-	9.361.071	536.340	-	-	84.831.685	10,47%
8,4	Nguyễn Tấn Thái	102.946.417	49.232.340	53.714.077	1.630.600	-	101.315.817	75.909.577	28.657.595	28.627.066	30.529	-	47.251.982	-	17.767.914	7.638.326	-	-	72.658.222	37,75%
8,5	Nguyễn Chí Cường	55.351.168	22.579.468	32.771.700	1.248.200	-	54.102.968	50.137.269	25.177.310	17.434.953	7.742.357	-	24.959.959	-	2.251.179	1.714.520	-	-	28.925.658	50,22%
8,6	Nguyễn Trúc Giang	128.296.487	53.798.653	74.497.834	26.911.625	-	101.384.862	81.586.517	19.952.323	19.536.013	416.310	-	61.634.194	-	12.036.173	7.762.172	-	-	81.432.539	24,46%
8,7	Nguyễn Văn Ngươn	82.271.687	33.582.455	48.689.232	-	-	82.271.687	56.891.480	21.982.622	21.982.622	-	-	34.908.858	-	24.062.707	1.317.500	-	-	60.289.065	38,64%
8,8	Phạm Minh Phúc	66.044.595	31.364.207	34.680.388	964.095	-	65.080.500	42.780.177	15.051.013	12.925.890	2.125.123	-	27.729.164	-	17.867.369	4.430.392	2.562	-	50.029.487	35,18%
8,9	Nguyễn Minh Trí	6.142.826	-	6.142.826	-	-	6.142.826	5.997.190	889.967	889.967	-	-	5.107.223	-	145.636	-	-	-	5.252.859	14,84%
8,10	Phan Văn Thịnh	47.468.196	17.260.628	30.207.568	594.480	-	46.873.716	33.727.551	17.971.042	17.937.950	33.092	-	15.756.509	-	11.390.883	1.750.000	5.282	-	28.902.674	53,28%
8,11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8,12		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8,13		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KHU VŨC 9	954.692.645	397.250.231	557.442.414	2.184.362	-	952.508.283	465.728.027	140.567.946	123.417.221	17.097.297	53.428	325.160.081	-	285.140.712	22.965.113	-	178.674.431	811.940.337	30,18%
9,1	Trương Thành Ũt	125.666	-	125.666	-	-	125.666	125.666	123.062	123.062	-	-	2.604	-	-	-	-	-	2.604	97,93%
9,2	Nguyễn Minh Nhựt	87.995.767	39.400.061	48.595.706	-	-	87.995.767	50.811.930	26.330.119	24.669.133	1.607.558	53.428	24.481.811	-	35.775.008	1.408.829	-	-	61.665.648	51,82%
9,3	Phạm Thành Phần	114.003.170	64.564.115	49.439.055	991.265	-	113.011.905	42.603.020	15.632.476	15.146.404	486.072	-	26.970.544	-	70.048.385	360.500	-	-	97.379.429	36,69%
9,4	Đinh Tấn Giàu	128.010.243	76.661.719	51.348.524	550.000	-	127.460.243	52.542.419	16.636.516	14.436.010	2.200.506	-	35.905.903	-	67.159.786	7.758.038	-	-	110.823.727	31,66%
9,5	Bùi Văn Hiếu	170.692.849	44.035.697	126.657.152	-	-	170.692.849	116.708.730	59.408.462	47.731.680	11.676.782	-	57.300.268	-	52.658.433	1.325.686	-	-	111.284.387	50,90%
9,6	Phạm Hoàng Sơn	266.149.838	37.435.587	228.714.251	144.157	-	266.005.681	40.803.142	8.544.536	7.460.796	1.083.740	-	32.258.606	-	36.516.048	10.012.060	-	178.674.431	257.461.145	20,94%
9,7	Nguyễn Chí Hòa	121.418.300	114.353.347	7.064.953	51.398	-	121.366.902	113.480.798	1.616.128	1.616.128	-	-	111.864.670	-	7.886.104	-	-	-	119.750.774	1,42%
9,8	Lê Thị Thanh Xuân	66.296.812	20.799.705	45.497.107	447.542	-	65.849.270	48.652.322	12.276.647	12.234.008	42.639	-	36.375.675	-	15.096.948	2.100.000	-	-	53.572.623	25,23%
9,9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9,10		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9,11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9,12		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KHU VŨC 10	635.687.716	249.730.374	385.957.342	5.975.852	-	629.711.864	251.091.671	70.592.184	68.290.150	2.302.034	-	180.499.487	-	363.810.980	14.809.213	-	-	559.119.680	28,11%
10,1	Trần Bửu Bế Tư	107.433.896	67.615.266	39.818.630	-	-	107.433.896	32.128.728	14.169.265	13.247.945	921.320	-	17.959.463	-	75.305.168	-	-	-	93.264.631	44,10%
10,2	Võ Văn Thiện	175.437.032	63.454.110	111.982.922	-	-	175.437.032	76.850.601	9.623.471	9.340.936	282.535	-	67.227.130	-	95.339.917	3.246.514	-	-	165.813.561	12,52%
10,3	Lương Văn Hành	46.372.813	17.876.251	28.496.562	21.690	-	46.351.123	27.157.804	12.740.591	12.282.484	458.107	-	14.417.213	-	18.538.952	654.367	-	-	33.610.532	46,91%
10,4	Võ Ý Khoa	127.039.945	64.675.225	62.364.720	250.535	-	126.789.410	55.205.458	15.194.907	14.992.107	202.800	-	40.010.551	-	68.665.829	2.918.123	-	-	111.594.503	27,52%
10,5	Lê Văn Quý	178.703.547	36.109.522	142.594.025	5.703.627	-	172.999.920	59.048.597	18.163.467	17.726.195	437.272	-	40.885.130	-	105.961.114	7.990.209	-	-	154.836.453	30,76%
10,6	Trần Văn Sơn	700.483	-	700.483	-	-	700.483	700.483	700.483	700.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10,7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
10,8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU VŨC 11	712.185.548	241.864.820	470.320.728	72.785.370	-	639.400.178	300.706.281	83.716.652	73.442.638	10.274.014	-	204.528.416	12.461.213	276.641.688	62.052.209	-	-	555.683.526	27,84%
11,1	Nguyễn Văn Hiên	230.374.990	68.220.691	162.154.299	51.163.472	-	179.211.518	45.076.345	4.604.711	4.597.043	7.668	-	39.294.367	1.177.267	131.683.147	2.452.026	-	-	174.606.807	10,22%
11,2	Mai Thị Thu Cúc	10.882.851	6.392.469	4.490.382	-	-	10.882.851	8.795.523	1.459.264	1.457.264	2.000	-	7.336.259	-	2.087.328	-	-	-	9.423.587	16,59%
11,3	Phạm Thị Mỹ Linh	42.657.343	21.763.901	20.893.442	602.074	-	42.055.269	26.886.470	9.885.512	9.595.198	290.314	-	17.000.958	-	9.926.227	5.242.572	-	-	32.169.757	36,77%
11,4	Lê Trọng Trường	97.106.296	4.964.558	92.141.738	1.893.949	-	95.212.347	44.097.222	6.257.382	5.718.545	538.837	-	26.896.569	10.943.271	33.326.279	17.788.846	-	-	88.954.965	14,19%
11,5	Phạm Văn Tùng	30.606.672	15.015.773	15.590.899	2.393.376	-	28.213.296	18.273.665	9.716.404	9.178.530	537.874	-	8.557.261	-	6.451.394	3.488.237	-	-	18.496.892	53,17%
11,6	Trần Công Hiệp	48.964.409	10.500.072	38.464.337	4.732.208	-	44.232.201	32.843.861	7.484.619	6.997.756	486.863	-	25.203.242	156.000	757.681	10.630.659	-	-	36.747.582	22,79%
11,7	Huỳnh Công Tấn	133.756.252	47.593.084	86.163.168	900	-	133.755.352	60.731.691	13.040.935	12.587.615	453.320	-	47.690.756	-	52.179.214	20.844.447	-	-	120.714.417	21,47%
11,8	Trần Trọng Quế	32.198.976	26.552.421	5.646.555	373.564	-	31.825.412	15.183.424	8.746.855	7.657.128	1.089.727	-	6.436.569	-	16.546.988	95.000	-	-	23.078.557	57,61%
11,9	Nguyễn Tấn Đông	8.826.310	2.417.696	6.408.614	31.332	-	8.794.978	7.500.765	3.831.624	3.654.246	177.378	-	3.669.141	-	1.294.213	-	-	-	4.963.354	51,08%
11,10	Trần Lê Khả	66.798.037	32.028.949	34.769.088	10.475.775	-	56.322.262	38.106.581	16.766.333	10.638.074	6.128.259	-	21.296.125	44.123	16.971.738	1.243.943	-	-	39.555.929	44,00%
11,11	Lê Quốc Vĩnh	10.013.412	6.415.206	3.598.206	1.118.720	-	8.894.692	3.210.734	1.923.013	1.361.239	561.774	-	1.147.169	140.552	5.417.479	266.479	-	-	6.971.679	59,89%

11,12		-				-	-	-											-	#DIV/0!
11,13		-				-	-	-											-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KHU VỰC 12	723.531.390	344.457.874	379.073.516	35.360.060	-	688.171.330	313.950.312	136.783.256	121.415.320	15.362.546	5.390	176.005.190	1.161.866	360.743.787	13.477.231	-	-	551.388.074	43,57%
12,1	Nguyễn Văn Hiếu	581.850		581.850	15.800		566.050	566.050	566.050	566.050		-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	110.673.370	75.773.640	34.899.730	10.080.529		100.592.841	43.613.214	13.936.843	13.936.843			29.676.371	-	56.979.627		-	-	86.655.998	31,96%
12,3	Nguyễn Văn Tuấn	103.786.434	66.196.802	37.589.632	521.196		103.265.238	38.990.252	16.326.947	11.336.770	4.990.177	-	22.663.305	-	64.274.986		-	-	86.938.291	41,87%
12,4	Nguyễn Dương Quang Linh	103.761.926	31.239.233	72.522.693	1.785.539		101.976.387	70.836.490	28.612.420	28.596.673	15.747	-	42.224.070	-	30.288.372	851.525	-	-	73.363.967	40,39%
12,5	Hồ Thanh Bạch	19.181.587		19.181.587	420.000		18.761.587	2.202.901	205.233	205.233			1.997.668		16.558.686				18.556.354	9,32%
12,6	Trịnh Văn Tươi	45.100	1	45.099			45.100	20.150	20.150	20.150			-		24.950				24.950	100,00%
12,7	Nguyễn Văn Thế	95.917.258	51.910.345	44.006.913	500		95.916.758	16.258.547	8.757.229	7.423.121	1.334.108		7.501.318		79.648.239	9.972			87.159.529	53,86%
12,8	Trương Văn Xuân	64.132.653	37.847.982	26.284.671	2.770.225		61.362.428	41.353.944	22.948.724	18.383.874	4.564.850		18.405.220		15.607.456	4.401.028			38.413.704	55,49%
12,9	Trần Mỹ Phương	56.259.505	24.158.416	32.101.089	3.215.671		53.043.834	11.999.037	6.261.199	5.844.679	416.520		5.737.838		41.044.797				46.782.635	52,18%
12,10	Nguyễn Ngọc Dược	115.959	51.619	64.340	-		115.959	115.959	115.959	64.340	51.619		-		-	-			-	100,00%
12,11	Nguyễn Văn Lực	38.784.466	9.611.992	29.172.474	189.378		38.595.088	25.932.560	12.868.809	11.471.206	1.392.213	5.390	13.063.751		11.694.378	968.150			25.726.279	49,62%
12,12	Trương Phi Sơn	84.610.984	14.302.846	70.308.138	1.614.338		82.996.646	49.171.982	21.154.461	18.842.082	2.312.379		28.017.521		31.210.479	2.614.185			61.842.185	43,02%
12,13	Phạm Thị Huỳnh Như	45.680.298	33.364.998	12.315.300	14.746.884		30.933.414	12.889.226	5.009.232	4.724.299	284.933		6.718.128	1.161.866	13.411.817	4.632.371			25.924.182	38,86%
12,14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 9 năm 2025
 NGƯỜI LẬP BIỂU


 Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 9 năm 2025
 TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


 Vũ Quang Hiện





PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

11 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra				
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16
	Tổng số	115.209.905	6.032.644	1.264.646	675.707	5.233	33.873.445	9.016.908	64.341.322	2.257.126.297	609.745.619	-	15.482.460	5.870.848	274.934.740
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	46.190.701	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	403.553.845	164.777.139	-	265.000	3.754.790	200.743.965
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	69.019.204	5.367.619	-	655.290	5.233	33.642.399	26.913	29.321.750	1.853.572.452	444.968.480	-	15.217.460	2.116.058	74.190.775
1	KHU VỰC 1	12.544.897	1.375.855	-	74.689	3.800	3.867.544	-	7.223.009	132.906.761	43.897.754	-	2.273.645	-	2.679.290
2	KHU VỰC 2	4.485.127	240.041	-	83.114	-	2.562.870	-	1.599.102	163.751.820	20.376.642	-	3.560.506	-	9.648.680
3	KHU VỰC 3	4.161.534	277.859	-	26.376	-	2.304.962	-	1.552.337	75.659.674	3.572.303	-	1.800.984	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	6.689.147	610.470	-	88.942	-	3.268.126	-	2.721.609	181.832.464	105.517.295	-	2.582.011	-	6.782.553
5	KHU VỰC 5	5.342.997	211.727	-	65.309	-	2.580.872	-	2.485.089	85.712.651	22.977.491	-	881.924	-	1.018.692
6	KHU VỰC 6	1.953.799	73.385	-	14.288	-	1.052.314	-	813.812	67.196.334	1.512.652	-	101.261	-	6.858.200
7	KHU VỰC 7	8.141.095	668.174	-	69.331	1.433	4.032.615	-	3.369.542	234.557.106	57.011.099	-	1.214.265	-	11.223.057
8	KHU VỰC 8	5.602.421	1.302.231	-	2.114	-	2.866.231	-	1.431.845	278.175.280	120.363.134	-	668.892	-	6.519.312
9	KHU VỰC 9	7.700.631	230.020	-	79.197	-	3.383.191	-	4.008.223	135.628.308	21.939.302	-	466.580	-	18.550.019
10	KHU VỰC 10	2.864.108	7.540	-	1.200	-	1.740.647	-	1.114.721	148.490.318	842.767	-	1.470.049	-	3.624.895
11	KHU VỰC 11	7.186.281	351.197	-	131.280	-	4.715.328	-	1.988.476	219.025.782	11.644.321	-	87.224	136.187	2.005.561
12	KHU VỰC 12	2.347.167	19.120	-	19.450	-	1.267.699	26.913	1.013.985	130.635.954	35.313.720	-	110.119	1.979.871	3.268.455



Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.354	174	1	85	3	3.008	4	1.079	8.473	440	-	728	8	6.727	6	564
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	56	11	1	1	-	14	3	26	379	213	-	1	-	41	3	121
II	CÁC PHÒNG THẢO KHU VỰC	4.298	163	-	84	3	2.994	1	1.053	8.094	227	-	727	8	6.686	3	443
1	KHU VỰC 1	512	47	-	9	1	359	-	96	588	33	-	65	5	453	-	32
2	KHU VỰC 2	411	15	-	8	-	278	-	110	787	29	-	116	-	565	-	77
3	KHU VỰC 3	340	15	-	3	-	211	-	111	463	11	-	78	-	355	-	19
4	KHU VỰC 4	450	20	-	8	-	345	-	77	682	13	-	70	-	570	-	29
5	KHU VỰC 5	392	9	-	8	-	254	-	121	477	11	-	65	-	378	-	23
6	KHU VỰC 6	159	2	-	5	-	94	-	58	234	7	-	23	-	181	-	23
7	KHU VỰC 7	548	21	-	17	2	395	-	113	890	40	-	85	1	718	-	46
8	KHU VỰC 8	204	16	-	2	-	119	-	67	651	31	-	44	-	535	-	41
9	KHU VỰC 9	349	6	-	6	-	266	-	71	662	17	-	60	2	547	-	36
10	KHU VỰC 10	226	2	-	4	-	165	-	55	785	7	-	57	-	675	-	46
11	KHU VỰC 11	542	8	-	10	-	422	-	102	1.277	10	-	32	-	1.205	1	29
12	KHU VỰC 12	165	2	-	4	-	86	1	72	598	18	-	32	-	504	2	42

